

Số: 07 /QĐ-TQK

Quận 12, ngày 06 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẦN QUANG KHẢI

Căn cứ Quyết định thành lập trường số 86/QĐ-UB ngày 24 tháng 8 năm 1999 và Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2009 về việc đổi tên trường thành Trường THCS Trần Quang Khải của Ủy ban nhân dân quận 12;

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 03 năm 2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 757/QĐ-UBND-TC ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân quận 12 về việc giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2017 cho các đơn vị ngành giáo dục quận 12;

Căn cứ thông báo số 20/TB-TC ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 12 về việc thông báo kết quả thẩm tra phân bổ dự toán năm 2017 của trường THCS Trần Quang Khải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách trường THCS Trần Quang Khải năm 2017 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG

Đinh văn Trịnh

Đơn vị : TRƯỜNG THCS TRẦN QUANG KHẢI

Chương : 622.493

THÔNG BÁO**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2017**(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị trực tiếp sử dụng
dự toán trực tiếp sử dụng NSNN)

Số tt	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	5.096.558.000	
1	Thu phí, lệ phí	2.364.075.000	
	- Thu học phí quy định	2.364.075.000	
2	Thu hoạt động SX,cung ứng dịch vụ	316.800.000	
	- Thu căn tin + giữ xe	144.000.000	
	- Thu 20% theo hợp đồng tiếng Anh bản ngữ	172.800.000	
3	Thu viện trợ (Chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	2.415.683.000	
	- Thu HP học thêm	1.280.000.000	
	- Thu HP tin học	558.000.000	
	- Thu HP nghề PT	89.775.000	
	- Thu CSSK học sinh ban đầu	136.894.000	
	- Thu đề thi+giấy thi	21.014.000	
	- Thu HP tuyển sinh 10	330.000.000	
II	Số thu nộp NSNN	16.544.000	
1	Thu phí,lệ phí		
2	Thu hoạt động SX,cung ứng dịch vụ	16.544.000	
	- Thu căn tin + giữ xe	16.544.000	
	- Thu 20% theo hợp đồng tiếng Anh bản ngữ	4.000.000	
3	Thu viện trợ (Chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.453.343.000	
I	Loại 490, khoản 493	21.453.343.000	
	1. Kinh phí thường xuyên	20.236.823.000	
	1.1. Chi thanh toán cho cá nhân	14.607.478.566	
	Mục 6000	7.515.713.824	
	Tiểu mục 6001 (Lương theo ngạch bậc,quỹ lương được duyệt)	5.420.461.200	
	Tiểu mục 6002 (Lương tập sự,công chức dự bị)	181.427.400	
	Tiểu mục 6003 (Lương hợp đồng dài hạn)	91.040.400	

Tiêu mục 6049 (Lương khác)	1.822.784.824	-
Mục 6050	80.647.200	
Tiêu mục 6051 (Tiền công trả cho người lao động thường xuyên theo HĐ)	80.647.200	
Mục 6100	2.090.268.590	
Tiêu mục 6101 (Phụ cấp chức vụ)	64.614.000	
Tiêu mục 6106 (Phụ cấp thêm giờ)	150.000.000	
Tiêu mục 6107 (Phụ cấp độc hại, nguy hiểm)		
Tiêu mục 6112 (Phụ cấp ưu đãi nghề)	1.765.791.430	
Tiêu mục 6113 (Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc)	28.314.000	
Tiêu mục 6117 (Phụ cấp thâm niên vượt khung)	26.034.360	
Tiêu mục 6149 (Phụ cấp khác (sân bãi thể dục))	55.514.800	
Mục 6200	60.621.000	
Tiêu mục 6201 (Thưởng thường xuyên theo định mức)	60.621.000	
Mục 6250	987.840.000	
Tiêu mục 6253 (Tiền tàu xe nghỉ phép năm)	50.000.000	
Tiêu mục 6254 (Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị)	13.200.000	
Tiêu mục 6256 (Tiền khám bệnh định kỳ)	198.000.000	
Tiêu mục 6257 (Tiền nước uống)	42.000.000	
Tiêu mục 6299 (Phúc lợi tập thể khác)	684.640.000	
Mục 6300	1.518.045.452	
Tiêu mục 6301 (Bảo hiểm xã hội)	1.138.534.089	
Tiêu mục 6302 (Bảo hiểm y tế)	189.755.682	
Tiêu mục 6303 (Kinh phí công đoàn)	126.503.788	
Tiêu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	63.251.893	
Mục 6400	2.354.342.500	
Tiêu mục 6404 (Chi chênh lệch thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ)		
Tiêu mục 6449 (Trợ cấp, phụ cấp khác)	2.354.342.500	
1.2. Chi quản lý hành chính	5.222.846.434	
Mục 6500	253.720.000	
Tiêu mục 6501 (Thanh toán tiền điện)	200.000.000	
Tiêu mục 6503 (Thanh toán tiền nhiên liệu)	8.400.000	
Tiêu mục 6504 (Thanh toán tiền vệ sinh môi trường)	45.320.000	
Mục 6550	963.032.834	
Tiêu mục 6551 (Văn phòng phẩm)	100.000.000	
Tiêu mục 6552 (Mua sắm CC-DC văn phòng)	740.100.000	
Tiêu mục 6599 (Vật tư văn phòng khác)	122.932.834	
Mục 6600	204.440.000	
Tiêu mục 6601 (Cước phí điện thoại trong nước)	40.000.000	
Tiêu mục 6606 (Tuyên truyền)	68.000.000	
Tiêu mục 6607 (Quảng cáo)	25.000.000	

Tiêu mục 6612 (Sách,báo,tạp chí thư viện)	70.000.000	
Tiêu mục 6616 (Thuê bao cấp truyền hình)	1.440.000	
Mục 6650	72.400.000	
Tiêu mục 6652 (Bồi dưỡng báo cáo viên)	2.400.000	
Tiêu mục 6657 (Các khoản thuê mướn khác phục vụ HN)	40.000.000	
Tiêu mục 6699 (Chi phí khác)	30.000.000	
Mục 6700	44.400.000	
Tiêu mục 6701 (Tiền vé máy bay, tàu, xe)	4.800.000	
Tiêu mục 6702 (Phụ cấp công tác phí)	3.600.000	
Tiêu mục 6703 (Tiền thuê phòng ngủ)	10.800.000	
Tiêu mục 6704 (Khoản công tác phí)	25.200.000	
Mục 6750	457.953.600	
Tiêu mục 6751 (Thuê phương tiện vận chuyển)	42.000.000	
Tiêu mục 6757 (Thuê lao động trong nước)	115.953.600	
Tiêu mục 6758 (Thuê đào tạo lại cán bộ)	300.000.000	
Mục 6900	2.188.900.000	
Tiêu mục 6905 (Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng)	100.000.000	
Tiêu mục 6906 (Điều hòa nhiệt độ)	20.000.000	
Tiêu mục 6907 (Nhà cửa)	802.900.000	
Tiêu mục 6908 (Thiết bị phòng cháy,chữa cháy)	100.000.000	
Tiêu mục 6912 (Thiết bị tin học)	200.000.000	
Tiêu mục 6913 (Máy photocopy)	50.000.000	
Tiêu mục 6915 (Máy phát điện)	50.000.000	
Tiêu mục 6916 (Máy bơm nước)	10.000.000	
Tiêu mục 6917 (Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính)	56.000.000	
Tiêu mục 6921 (Đường điện cấp thoát nước)	650.000.000	
Tiêu mục 6949 (Các tài sản và công trình cơ sở khác)	150.000.000	
Mục 7000	1.038.000.000	
Tiêu mục 7001 (Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn)	460.000.000	
Tiêu mục 7002 (Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng)	130.000.000	
Tiêu mục 7003 (Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn)	104.000.000	
Tiêu mục 7004 (Đồng phục, trang phục)	19.000.000	
Tiêu mục 7006 (Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn)	25.000.000	
Tiêu mục 7049 (Chi phí khác)	300.000.000	
1.3. Các khoản chi khác	406.498.000	
Mục 7750	243.998.000	
Tiêu mục 7799 (Chi các khoản khác)	243.998.000	
Mục 7950		
Tiêu mục 7952 (Chi lập quỹ phúc lợi)		

	Tiêu mục 7953 (Chi lập quỹ khen thưởng)		
	Mục 9050	162.500.000	
	Tiêu mục 9056 (Điều hòa nhiệt độ)	14.500.000	
	Tiêu mục 9062 (Thiết bị tin học)	114.000.000	
	Tiêu mục 9099 (Tài sản khác)	34.000.000	
	2. Kinh phí không thường xuyên	1.216.520.000	
	Mục 6050	144.000.000	
	Tiêu mục 6051 (Tiền công trả cho người lao động thường xuyên theo HĐ)	144.000.000	
	Mục 6100	868.314.754	
	Tiêu mục 6115 (Phụ cấp thâm niên nghề)	868.314.754	
	Mục 6300	191.029.246	
	Tiêu mục 6301 (Bảo hiểm xã hội)	156.296.656	
	Tiêu mục 6302 (Bảo hiểm y tế)	26.049.443	
	Tiêu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	8.683.147	
	Mục 6400	13.176.000	
	Tiêu mục 6449 (Trợ cấp, phụ cấp khác)	13.176.000	

Biểu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THCS TRẦN QUANG KHẢI

Chương: 622.493

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI năm 2017
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐV tính: đồng

Số tt	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	5.096.558.000	
1	Thu phí, lệ phí	2.364.075.000	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	144.000.000	
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	2.588.483.000	
II	Số thu nộp NSNN	16.544.000	
1	Phí, lệ phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	16.544.000	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ	5.080.014.000	

1	Phí, lệ phí	2.364.075.000	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	127.456.000	
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác	2.588.483.000	
	<i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.453.343.000	
II	Loại 490, khoản 493	21.453.343.000	
1	Chi thanh toán cá nhân	15.823.998.566	QĐ số 756/QĐ-UBND-TC ngày 16/12/2016
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	5.222.846.434	
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác	406.498.000	